

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	81,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	17.0%	0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.59
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

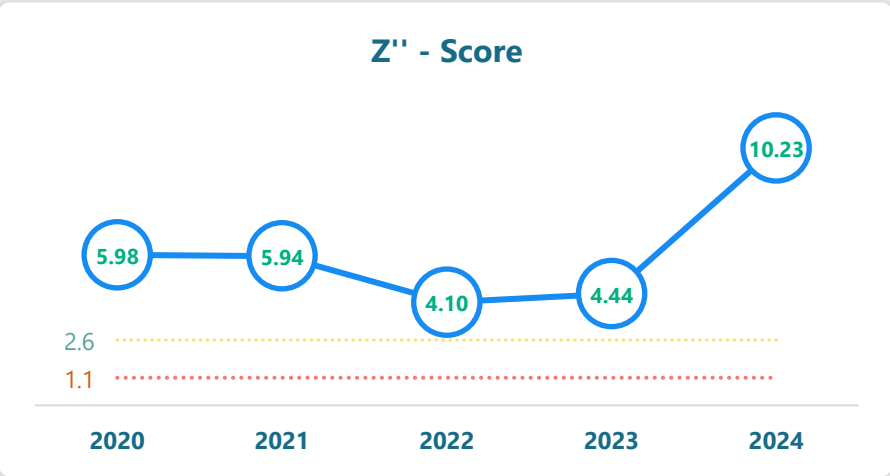
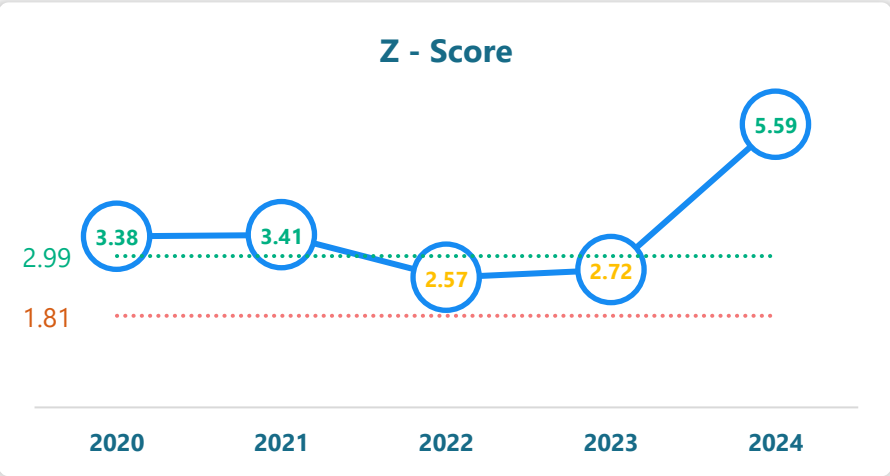
Hệ số nguy cơ phá sản	10.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,497		▲ 235
tỷ VNĐ		▲ 7.2%

LN sau thuế	2024	YoY
471		▲ 175
tỷ VNĐ		▲ 59.4%

ROE	2024	+/- YoY
33.0%		▲ 8.2%

ROA	2024	+/- YoY
17.3%		▲ 6.9%



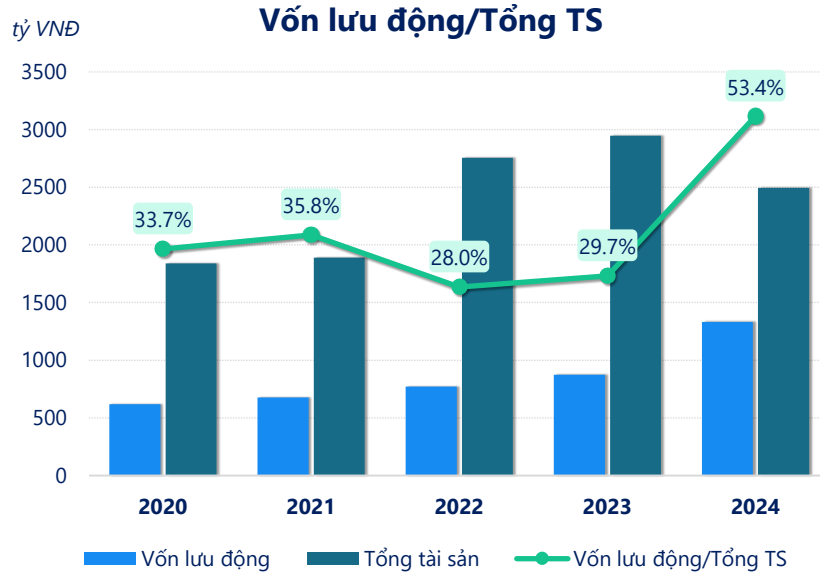
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VFG** năm **2024** đạt **5.59**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VFG** năm **2024** đạt **10.23**, cao hơn so với năm 2023 (4.44). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VFG** ghi nhận doanh thu thuần **3,497** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **471.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.20%** và **tăng 59.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

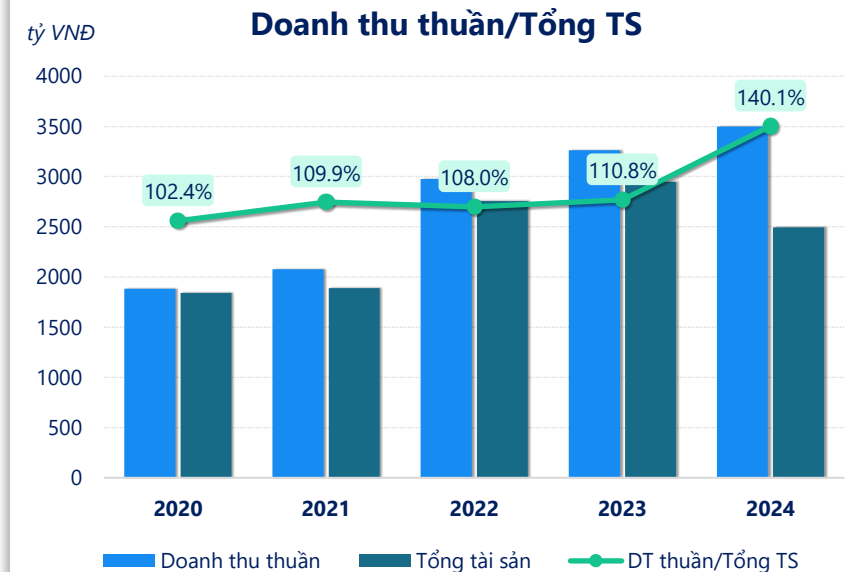
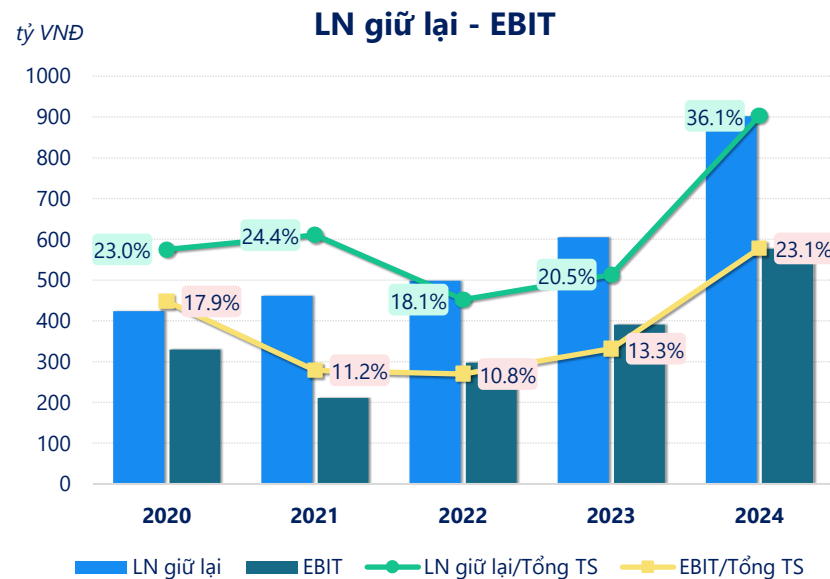
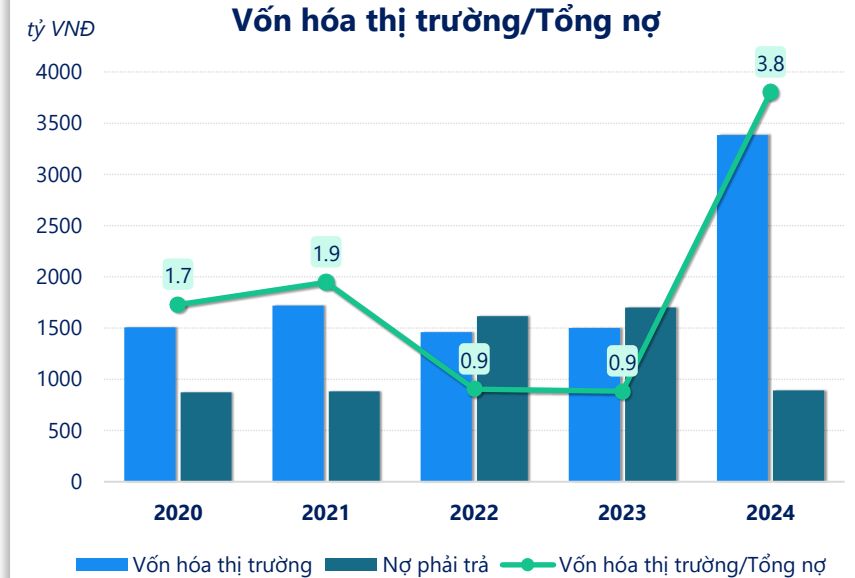
CTCP Khử trùng Việt Nam (HSX: VFG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.80, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,494	2,946	-15.3%
Tài sản ngắn hạn	2,207	2,573	-14.2%
Tiền và tương đương tiền	801	130	516%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.3	200	-58.4%
Phải thu ngắn hạn	369	1,178	-68.7%
Hàng tồn kho	946	1,063	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.10	2.32	248%
Tài sản dài hạn	288	373	-22.8%
Phải thu dài hạn	2.00	1.85	8.2%
Tài sản cố định	174	153	13.3%
Bất động sản đầu tư	14.1	14.9	-5.1%
Tài sản dở dang	0	2.88	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	180	-100%
Tài sản dài hạn khác	22.2	20.5	8.4%
Lợi thế thương mại	75.8	0	
Nợ phải trả	889	1,700	-47.7%
Nợ ngắn hạn	874	1,698	-48.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	374	-53.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	512	-76.4%
Nợ dài hạn	15.5	1.99	679%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,605	1,246	28.9%
Vốn chủ sở hữu	1,605	1,246	28.9%
Vốn điều lệ	417	417	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,884	2,076	2,977	3,262	3,497
Giá vốn hàng bán	1,392	1,568	2,267	2,483	2,588
Lợi nhuận gộp	492	508	710	779	909
Doanh thu HĐTC	61.0	35.7	56.3	71.9	128
Chi phí TC	32.3	29.4	37.6	39.3	107
Chi phí lãi vay	121	5.49	9.63	15.1	6.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	169
Chi phí bán hàng	268	273	389	353	439
Chi phí QLDN	38.8	38.7	54.5	81.6	91.2
LN thuần từ HĐKD	214	203	286	377	568
Lợi nhuận khác	-5.33	2.07	2.01	-1.19	2.11
LN trước thuế	208	205	288	376	571
Lợi nhuận sau thuế	163	165	229	296	471
LNST của CĐ cty mẹ	163	165	229	296	470

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-101	776	-83.0	-7.31	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	46.7	11.9	-504	-118	897
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.6	-425	103	47.1	-376
Tiền đầu kỳ	426	330	692	208	130
Lưu chuyển tiền thuần	-95.9	362	-484	-78.5	671
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	330	692	208	130	801